

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Trung học cơ sở Tân Tiến
Năm học 2024 - 2025

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Tuyển sinh toàn bộ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học trong tuyển và học sinh ngoài tuyển (được duyệt).	- Học xong lớp 6 được lên lớp 7.	- Học xong lớp 7 được lên lớp 8.	- Học xong lớp 8 được lên lớp 9.
		Hồ sơ tuyển sinh gồm:	- Đúng độ tuổi.	- Đúng độ tuổi.	- Đúng độ tuổi.
		- Đơn xin vào học THCS.	- Đủ hồ sơ lớp 6.	- Đủ hồ sơ lớp 7.	- Đủ hồ sơ lớp 8.
		- Bản chính học bạ tiểu học có xác nhận đã hoàn thành chương trình tiểu học.	- Thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn xã Tân Thông Hội.	- Thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn xã Tân Thông Hội.	- Thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn xã Tân Thông Hội.
		- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ.	Có giới thiệu chuyển trường (nếu chuyển đến).	- Có giới thiệu chuyển trường (nếu chuyển đến).	- Có giới thiệu chuyển trường (nếu chuyển đến).
	- Các giấy tờ ưu tiên (nếu có).				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện đúng chương trình giảng dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo thực hiện đầy đủ tiết thực hành.			
		Thực hiện các chương trình theo chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Củ Chi.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Liên lạc thường xuyên giữa nhà trường và gia đình qua điện thoại (học sinh nghỉ học không xin phép)..			
		CMHS gặp GVCN lớp vào thứ Hai đầu tuần. CMHS gặp GVCN,			
		GVBM vào đầu giờ học, giờ ra chơi, giờ ra về của mỗi buổi học.			
		Bảo điểm giữa học kỳ và cuối học kỳ, cuối năm học.			
		Gia đình phối hợp quản lý giáo dục ngoài giờ lên lớp, việc học tập tại nhà, nề nếp học tập của học sinh, tham gia hội họp định kỳ đầy đủ; tạo điều kiện cho học sinh sinh hoạt ngoại khóa, tuyên truyền cổ động.			
		Có trách nhiệm đóng góp xây dựng trường lớp học theo quy định của UBND thành phố, xây dựng và thực hiện các quy định của Ban đại diện cha mẹ học sinh để phối hợp nâng cao chất lượng giáo dục.			
		Gia đình có trách nhiệm chuẩn bị góc học tập ở nhà, có đủ học cụ, có đồng phục cho học sinh;			
Người học phải thực hiện đầy đủ các quy định trong Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học sinh phải tham gia học tập đầy đủ, nghỉ học phải có lý do chính đáng và có giấy xin phép gửi giáo viên phụ trách.					



		1. Có các hoạt động sinh hoạt, cung cấp các văn bản hướng dẫn về mục tiêu, chương trình đào tạo, nội quy trường lớp, học sinh, quy định đánh giá, xếp loại, điều kiện tốt nghiệp, dự thi tuyển sinh THCS, THPT và các văn bản có liên quan khác. Tổ chức sinh hoạt chính trị tư tưởng để học sinh hiểu rõ tình hình địa phương, chủ trương, chính sách, pháp luật, các quy định của trường, các thông tin liên quan đến tình hình của trường. 2. Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao cho học sinh: Tổ chức Hội diễn văn nghệ, thi đấu thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đổng, các trò chơi dân gian và các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ: 1/5/10, 20/11, 22/12, 3/2, 26/3, 30/4 và 1/5, 1/6; tham gia các cuộc thi trí tuệ, cờ vua, cầu lông, đá cầu, nhảy cao, nhảy xa... Tổ chức tọa đàm về kỹ năng sống, văn hoá ứng xử, nâng cao nhận thức về các bệnh lây truyền như HIV/AIDS, tác hại ma túy và sức khỏe sinh sản vị thành niên... 3. Phối hợp xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh chính trị, trật tự và an toàn, giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến học sinh. 4. Xây dựng hệ thống thông tin thông báo kịp thời các văn bản, công văn mới, duy trì có hiệu quả sinh hoạt lớp, Liên đội, chi đội... 5. Thực hiện các chế độ chính sách cho người học, đặc biệt là học sinh hoàn cảnh khó khăn, con em các dân tộc thiểu số, học sinh gia đình chính sách. 6. Theo dõi, đề xuất khen thưởng và kỷ luật chính xác, kịp thời. 7. Cùng cố, xây dựng và khai thác sử dụng sân bãi thể dục thể thao, tăng cường rèn luyện thể lực cho học sinh. 8. Tăng cường số lượng đầu sách, chủng loại tài liệu, tạo thuận lợi cho học sinh khi tiếp cận, học tập tại thư viện. 9. Trường tổ chức dạy học phụ đạo, bồi dưỡng học sinh, sinh hoạt ngoại khóa vào các buổi chiều trong tuần (trừ buổi chiều thứ 5). 10. Phối hợp với các đơn vị, trường học tổ chức giao lưu, sinh hoạt văn nghệ, thể thao, phát triển năng khiếu, tuyên truyền cổ động.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hành kiểm 100% từ trung bình trở lên, học lực 95% từ trung bình trở lên. Học sinh đảm bảo sức khỏe trong học tập, không bị căng thẳng ứ chế.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh lên lớp đảm bảo đạt yêu cầu cần đạt có thể học tập cho lớp mới.



HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tín



THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường Trung học cơ sở Tân Tiến, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hành kiểm	1079	332	284	234	229
	Tốt	1013	313	259	219	222
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.88%	94.28%	91.20%	93.59%	96.94%
2	Khả	65	18	25	15	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.02%	5.42%	8.80%	3.00%	3.06%
	Trung bình		1	0	0	0
3	(tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu					
II	Số học sinh chia theo học lực	1079	332	284	234	229
	Giỏi	320	118	62	70	70
	(tỷ lệ so với tổng số)	29.66%	35.54%	21.83%	29.91%	30.57%
2	Khả	448	118	136	103	91
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.52%	35.54%	47.89%	44.02%	39.74%
	Trung bình	288	86	82	52	68
3	(tỷ lệ so với tổng số)	26.69%	25.90%	28.87%	22.22%	29.69%
4	Yếu	23	10	4	9	0
5	(tỷ lệ so với tổng số)	2.13%	3.01%	1.41%	3.85%	0.00%
	Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1079	332	284	234	229
	Lên lớp	1056	322	280	225	229
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.18%	96.99%	98.59%	96.15%	100.00%
a	Học sinh giỏi	320	118	62	70	70
	(tỷ lệ so với tổng số)	30.93%	35.54%	21.83%	29.91%	30.57%
	Học sinh tiên tiến	249	64	39	55	91
b	(tỷ lệ so với tổng số)	23.08%	19.28%	13.73%	23.50%	39.74%
	Kiểm tra lại	23	10	4	9	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.13%	3.01%	1.41%	3.85%	0.00%
3	Lưu ban	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		8/2 (2,41%;0,60%)	9/11 (3,17%; 3,87%)	6/5 (2,56%;2,14%)	5/4 (2,18%; 1,75%)
5	Buộc thôi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5 0,46%	1 0,30%	1 0,35%	2 0,85%	1 0,44%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					27
1	Cấp huyện					22
2	Cấp tỉnh/thành phố					5
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	229				229
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	229				229
1	Giỏi	70				70
	(tỷ lệ so với tổng số)	30,57%				30,57%
2	Khá	91				91
	(tỷ lệ so với tổng số)	39,74%				39,74%
3	Trung bình	68				68
	(Tỷ lệ so với tổng số)	29,69%				29,69%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	299/491	127/123	120/130	138/121	114/117
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	36	9	11	9	7

HIỆU TRƯỞNG

TRẦN TRUNG TÍN

Trần Trung Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG THCS TÂN TIẾN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Trung học cơ sở Tân Tiến, năm học 2024 - 2025

	Nội dung	Số lượng	Bình quân
STT			
I	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	32	-
1	Phòng học kiên cố	24	1,37 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	7	1.3
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1.3
7	Bình quân lớp/phòng học	0.75	0.56
8	Bình quân học sinh/lớp	43	1.1
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	7.662,8 m ²	7,7 m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	4.519 m ²	4,5 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	2.020 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.128 m ²	1,1 m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	504 m ²	0,5 m ²
3	Diện tích thư viện (m ²)	112 m ²	0,14 m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	228 m ²	0,23 m ²
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48 m ²	0.05
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	1/lớp
1.2	Khối lớp 7	1	1/lớp



1.3	Khối lớp 8	1	1/ lớp
1.4	Khối lớp 9	1	1/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	
2.1	Khối lớp 6	1	
2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	Số học sinh/bộ 4.5
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cắt xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác: Bảng tương tác		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	
2	Cắt xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác: Máy Photocopy	1	

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
X	Nhà bếp		X
XI	Nhà ăn		X
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		X
XIII	Khu nội trú		X

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam /Nữ	Chung	Nam /Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	0		8		0.1

2	Chưa đạt chuẩn	2			
	Nội dung	Có	Không		
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x			
XVII	Kết nối internet	x			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x			
XIX	Tường rào xây	x			



CHIEU TRƯỞNG

Trần Trung Tín



THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường Trung học cơ sở Tân Tiến
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		58	0	4	48	1	1	3	9	43		46		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	51	0	2	48	1	0	0	9	41	0	45	1	0
1	Toán học	7		1	6				2	5		7		
2	Vật lý	4		1	3					2		3		
3	Hóa học	3			3				1	2		2		
4	Sinh học	2			2				1	1		2		
5	Ngữ văn	8			8					8		8		
6	Lịch sử	3			3					3		3		
7	Địa lý	3			3					3		2		
8	GD&CD	3			3				1	2		2		
9	tiếng Anh	6			6				1	5		6		
10	Thể dục	3			3				2	1		3		
11	Âm nhạc	1			1					1		1		
12	Mỹ thuật	2			2					2		2		
13	Công nghệ	4			3	1			1	4		4		
14	Tin học	2			2					2		2		
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0	0		2	0	1	1	
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1	
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1				
III	Nhân viên	6	0	0	2	0	1	3						
1	Nhân viên văn thư	1			1									
2	Nhân viên kế toán	0			0									
3	Thư quỹ	0			0									
4	Nhân viên y tế	1			1									
5	Nhân viên thư viện	0												
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	Khác						1	3						



